

Số: 650 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Triệu Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 13/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT ngày 20/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 41/BC-HĐTD ngày 20/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Triệu Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Triệu Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		29.004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.204,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.493,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,68

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,90

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		42,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,40

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,97

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

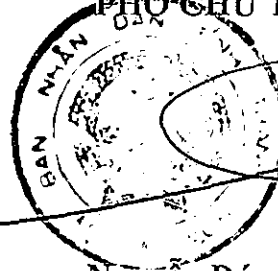
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ48)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN TRIỆU SON

(Kèm theo Quyết định số: 650 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

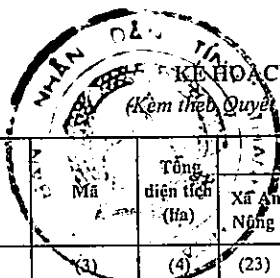
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tăng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Trãn	Xã Đồng Lợi	Xã Dân Quyền	Xã Xuân Thịnh	Xã Triệu Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Lộc	Xã Văn Sơn	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Phú	Xã Thái Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến	Xã Dân Lực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	180,00	573,57	1.090,91	476,00	1.125,06	743,22	570,02	327,74	1.554,69	351,47	863,67	478,83	1.687,91	666,39	320,55	946,94	664,84	828,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.204,70	180,30	352,89	742,15	322,87	544,01	484,83	391,97	224,52	899,84	221,06	562,43	323,31	1.128,78	434,43	223,02	649,83	370,99	541,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.455,46	28,11	335,17	662,69	284,72	265,83	461,95	319,93	200,32	378,57	187,12	358,13	250,83	386,66	207,49	204,75	475,54	236,24	417,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	BUC	10.734,83	28,11	311,14	401,19	251,30	265,83	461,95	227,12	200,32	378,45	122,19	358,16	250,82	386,66	203,34	204,75	466,62	236,24	417,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	953,70	1,28	0,92	36,13	11,37	30,18	1,59	4,15	9,28	21,77	10,96	7,42	33,41	37,65	12,89	1,22	7,99	4,82	47,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,55	49,55	10,92	25,44	17,46	23,58	10,49	42,45	1,46	55,66	7,33	48,14	20,83	168,90	84,81	2,45	26,22	15,56	25,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57									297,91				316,60					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.746,36					204,85				127,48		139,10		216,08	93,97		108,79	99,84	28,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,40	1,35	3,78	15,09	9,31	19,66	10,79	24,31	13,46	14,06	13,85	2,08	15,87	10,87	27,55	14,60	28,75	14,52	19,92
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,67		2,10	2,80				1,13		4,39	1,80	7,63	2,38		7,71		2,55		2,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.493,14	99,17	216,91	334,31	152,12	577,51	257,03	175,71	102,83	517,89	129,54	298,45	155,14	553,46	226,90	96,93	293,80	293,05	282,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,69	11,65				37,85									23,32		3,30	32,48	1,20
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,57		2,00													0,57			13,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,70	0,92	0,25					0,11			2,43		2,22	0,50	1,20	1,33	0,29		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,28	4,13	1,45	13,67		2,09				28,24	2,06		1,16	19,61	2,80	2,45	3,94	0,98	2,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	441,29									79,08				217,76					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.677,84	40,48	77,20	134,17	48,96	64,82	98,35	67,14	39,17	118,92	50,72	82,76	63,79	120,81	58,68	43,08	99,35	61,08	98,45
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,27																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										0,37			0,23						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,24	0,02								2,90	0,13				0,42	0,38			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	4.921,98		120,45	135,36	80,29	413,74	122,77	80,62	54,25	183,89	65,91	198,51	67,07	146,17	79,12	42,27	159,68	164,49	118,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,66	28,66																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74	5,20	0,37	0,54	0,30	0,31	0,27	0,50	0,17	0,37	0,52	0,31	0,33	1,64	0,39	0,85	0,46	0,43	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,78	2,46											0,01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,41													2,33			0,13		0,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	215,78	2,08	7,23	15,23	4,04	7,29	9,73	6,90	3,59	7,12	2,44	6,58	2,39	4,86	3,85	3,51	5,57	3,12	6,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,25														8,51				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,22	2,41	1,04	0,71	0,19	0,92	1,85	0,29	0,45	1,51	0,37	0,69	0,38	0,52	0,43	0,86	0,48	0,72	0,53
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,59		0,23	0,44	0,02		0,32	0,98		0,58	0,10		0,04	0,50	0,06	0,07	0,28	0,02	0,18
2.24	Đất sân golf, kênh, rạch, suối	SON	352,21	0,46	3,29	28,30	14,07	18,68	12,17	13,16	5,20	21,94	4,70	12,07	17,58	36,53	9,80	1,51	12,01	0,04	14,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,42	0,09	5,40	3,69	4,24	31,81	11,57	6,01		72,99	0,16	5,53		2,23	38,32	0,04	8,32	29,70	27,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61		0,19																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,68	0,52	3,77	14,45	1,01	3,54	1,36	2,34	0,39	136,96	0,87	2,79	0,38	5,67	5,06	0,60	3,31	0,80	4,70
4	Đất kho công nghệ của	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	182,00	180,00													2,00				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 650 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã An Nông	Xã Thọ Sơn	Xã Tiến Nông	Xã Đồng Thắng	Xã Tân Ninh	Xã Nông Trường	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Dân	Xã Bình Sơn	Xã Minh Châu	Xã Dân Lý	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Thê	Xã Hợp Lý	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Khuyến Nông
(1)	(2)	(3)	(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
	Tổng diện tích tự nhiên		129.004,53	4.72,74	173,75	553,40	679,41	2.120,43	540,86	711,45	606,86	1.704,30	348,85	674,61	668,48	559,91	905,89	1.833,57	691,77	596,44	711,81
1	Đất nông nghiệp	MNP	19.204,70	330,33	671,17	370,44	433,69	1.634,97	371,36	391,32	378,73	1.572,39	242,79	426,17	349,31	377,02	546,60	1.364,77	461,44	320,64	463,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.455,46	235,61	174,90	329,58	376,94	560,27	355,91	279,32	341,01	68,12	226,15	390,89	296,02	350,67	311,01	364,65	387,30	261,32	433,79
	Trang trại, Đồi chuyên trồng lúa nước	LUC	70.744,83	277,76	174,22	329,58	376,94	384,64	355,91	279,32	328,96	68,12	226,15	386,01	295,90	350,67	282,97	364,65	387,30	261,32	432,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	953,70	28,90	38,12	1,47	8,69	4,22	3,16	25,84	6,01	454,13	0,27	3,07	10,65	3,99	18,39	25,77	31,96	3,69	4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,55	1,35	84,96	20,61	27,07	32,81	1,34	19,39	23,02	85,68	8,50	23,82	17,76	15,16	91,77	38,51	22,33	41,24	19,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57					481,05													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.746,36		365,34			312,66		46,11		956,31			21,32		97,62	916,58		11,83	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,40	12,28	7,85	9,72	14,23	108,73	1,60	20,66	4,69	8,15	7,87	8,38	3,56	7,20	26,32	19,77	19,76	2,56	4,83
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,67	2,00		9,06	6,76	135,22	6,35		4,00					1,49		0,09			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.493,14	139,29	502,27	182,17	182,54	469,94	169,38	312,58	226,22	129,65	105,90	241,06	318,15	181,81	351,37	466,25	229,72	274,99	246,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,69							20,00	0,24				19,60			6,11		0,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,57																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,70				0,02	0,75			1,97			0,70		2,00					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,28	0,39	43,22	0,17	12,74	4,03			2,09		1,88	3,23	0,32	0,35	0,24	0,45	2,50		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	441,29					144,45													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.677,84	51,67	75,65	73,88	76,71	120,05	66,10	73,23	64,86	68,66	37,76	74,37	59,47	77,24	81,74	83,99	60,77	66,86	96,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,27			4,78		6,47									0,41				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		1,17	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,24		0,07			0,06						1,08							
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	4.921,98	77,62	331,12	91,38	65,11	149,75	90,76	208,02	143,14	40,58	60,29	119,33	200,42	80,95	226,08	331,31	153,51	196,00	131,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,66																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74	0,16	0,43	0,40	0,44	0,31	0,41	0,81	0,21	0,31	0,21	0,85	0,35	0,55	0,42	0,34	0,53	0,32	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,78					0,31													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,41			0,70		0,39		0,15			0,63								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	215,78	4,46	5,43	6,54	6,40	8,72	6,05	3,40	7,49	6,65	2,80	11,95	7,03	7,32	4,58	5,63	4,17	6,61	8,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,25								2,30			5,73							0,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,22	0,29	1,35	0,45	0,40	0,38	0,44	0,54	0,52	0,32	0,05	1,38	0,58	0,51	1,18	2,21	0,56	0,91	0,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,59	0,26		0,43	0,04	4,33	0,23	0,32	0,05			0,60	0,04	0,03	0,13	0,03		0,05	0,23
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,21	4,42		3,24	20,05	22,49	5,05	5,71	3,16	1,70	2,28	15,22		0,50	19,75	8,96	7,68	2,13	4,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,42	0,02	44,99	0,20	0,62	7,45	0,33	0,40	0,21	11,43		5,21	30,34	12,35	16,83	27,22			3,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61						0,01					1,41							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,68	3,12	0,31	0,78	63,18	15,52	0,13	7,55	1,91	2,26	0,17	7,38	1,02	1,08	7,92	2,55	0,61	0,81	1,84
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	182,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 650 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Thọ Sơn	Xã Đồng Lợi	Xã Dân Quyền	Xã Xuân Thịnh	Xã Triệu Thành	Xã Đồng Tiến	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
										Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Lộc	Xã Văn Sơn	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Phú	Xã Thái Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến	Xã Dân Lực	
										(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)													
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,43	2,35	1,94	5,69	1,45	3,09	0,59	0,51	1,25	3,20	5,85	0,47	3,46	0,92	16,98	2,83	1,64	1,49	10,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,29	2,35	1,94	5,32	1,45	1,09	0,59	0,46	1,25	0,80	4,56	0,47	2,46	0,92	0,35	2,83	1,64	1,06	9,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	59,29	2,35	1,94	5,32	1,45	1,09	0,59	0,46	1,25	0,80	4,56	0,47	2,46	0,92	0,35	2,83	1,64	1,06	9,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,70						-				1,29		0,50		0,75			0,43	0,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,59						-	0,05							0,05		-			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN	-																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,08					2,00				2,40					15,48				1,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77			0,37			-						0,50		0,35		-		0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																			
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,90	-	2,10	2,80			-			4,39	1,80				7,71		2,55		0,70	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	-																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,50																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																			
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	28,55		2,10	2,30						0,64	1,00				7,11		2,55		0,50	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	5,25			0,20						3,75	0,50				0,60				0,20	
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,60			0,30							0,30									
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	-																			
2.8	Đất hàng năm khác chuyển sang rừng sản xuất	BHK/RSX	-																			
2.9	Đất hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	BHK/LUC	-																			
2.10	Đất hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	BHK/LNK	-																			
3	Đất phi Nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,76	0,04													0,15				0,51	



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 650 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã An Nông	Xã Thọ Sơn	Xã Tiến Nông	Xã Đồng Thắng	Xã Tân Ninh	Xã Nông Trường	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
										Xã Thọ Tôn	Xã Thọ Dân	Xã Bình Sơn	Xã Minh Châu	Xã Dân Lý	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Thề	Xã Hợp Lý	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Khuyến Nông
(1)	(2)	(3)	(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,43	1,65	0,62	0,64	2,23	2,20	0,60	17,73	2,20	2,13	0,52	3,74	1,07	2,42	0,69	1,05	3,32	0,43	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,29	0,90	0,62	0,64	2,01	2,20	0,60	0,24	2,20	1,13	0,52	3,74	0,81	2,17	0,69	1,05	0,70	0,43	0,10
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	59,29	0,90	0,62	0,64	2,01	2,20	0,60	0,24	2,20	1,13	0,52	3,74	0,81	2,17	0,69	1,05	0,70	0,43	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,70		-		0,20			0,49									2,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,59	0,23	-		-							0,26							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,08							17,00		1,00					-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77	0,52	-	-	0,02	-								0,25			0,12		0,60
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																		
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,90	2,00	-	-			6,35		7,50	-	-	-			-	-		-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,50								3,50										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																		
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	28,55	2,00					6,35		4,00										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	5,25	-																	
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	TSN/NKH	0,60	-																	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	-																		
2.8	Đất hàng năm khác chuyển sang rừng sản xuất	BHK/RSX	-		-							-					-	-			
2.9	Đất hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	BHK/LUC	-																		
2.10	Đất hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	BHK/LNK	-		-							-							-		
3	Đất phi Nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,76												0,02						0,04

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN TRIỆU SƠN

Kèm theo Quyết định số: 650 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số 650 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

[illegible]